

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CHO QUÝ 3 NĂM TÀI CHÍNH 2024  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>531.642.300.058</b>   | <b>588.874.670.984</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>20.050.535.033</b>    | <b>39.455.161.402</b>    |
| 1. Tiền   | 111        | V.1         | 20.050.535.033           | 39.455.161.402           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>368.000.964.346</b>   | <b>400.283.271.789</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 167.033.630.793          | 158.285.489.753          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 3.074.583.040            | 340.236.139              |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.4         | 160.000.000.000          | 160.000.000.000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 38.139.850.397           | 81.904.645.781           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | -247.099.884             | -247.099.884             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>142.262.180.703</b>   | <b>147.448.744.430</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 142.262.180.703          | 147.448.744.430          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.328.619.976</b>     | <b>1.687.493.363</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7         | 491.535.810              | 850.409.197              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 837.084.166              | 837.084.166              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>1.691.087.413.492</b> | <b>1.720.345.819.443</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>166.000.000</b>       | <b>166.000.000</b>       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 166.000.000              | 166.000.000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>604.714.072.298</b>   | <b>626.679.025.508</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 539.546.236.491          | 561.014.667.993          |
| - Nguyên giá  | 222        | V.8         | 2.054.691.398.991        | 2.054.691.398.991        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | -1.515.145.162.500       | -1.493.676.730.998       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.9         | 65.167.835.807           | 65.664.357.515           |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 85.758.649.990           | 85.758.649.990           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | -20.590.814.183          | -20.094.292.475          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>1.019.705.044.408</b> | <b>1.019.705.044.408</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        | V.2a        | 978.653.450.464          | 978.653.450.464          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        | V.2b        | 240.605.263.158          | 240.605.263.158          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | V.2c        | 22.166.850.000           | 22.166.850.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        | V.2d        | -221.720.519.214         | -221.720.519.214         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>66.502.296.786</b>    | <b>73.795.749.527</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.7         | 52.721.632.134           | 59.977.172.869           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | 13.780.664.652           | 13.818.576.658           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>2.222.729.713.550</b> | <b>2.309.220.490.427</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>466.208.056.449</b>   | <b>450.764.710.114</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>466.208.056.449</b>   | <b>450.764.710.114</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.10        | 32.776.983.701           | 40.557.606.572           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.11        | 12.337.884.083           | 10.875.411.504           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        | V.12        | 70.428.962.337           | 78.145.342.853           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.517.167.055            | 4.374.079.873            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.13        | 8.961.730.644            | 8.208.766.249            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14        | 61.214.776.946           | 17.754.334.741           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.15        | 276.928.458.828          | 290.807.075.467          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 42.092.855               | 42.092.855               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.756.521.657.101</b> | <b>1.858.455.780.313</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>1.756.521.657.101</b> | <b>1.858.455.780.313</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 875.245.360.000          | 875.245.360.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 436.708.750.464          | 436.708.750.464          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 408.385.929.337          | 495.910.465.337          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 36.181.617.300           | 50.591.204.512           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 204.800.979.066          | 204.800.979.066          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | -168.619.361.766         | -154.209.774.554         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>2.222.729.713.550</b> | <b>2.309.220.490.427</b> |

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Thanh Liêm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Quý                    |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------|
|  |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước             |
| 1  | 2         | 3           | 4                      | 5                      | 6                                  | 7                     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | VI.1        | 249.169.253.051        | 250.193.600.251        | 884.551.966.861                    | 810.281.586.580       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | VI.2        |                        |                        |                                    |                       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                    | 10        | VI.3        | 249.169.253.051        | 250.193.600.251        | 884.551.966.861                    | 810.281.586.580       |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.4        | 247.530.648.973        | 242.778.996.554        | 852.465.965.121                    | 768.933.824.100       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                  | <b>20</b> |             | <b>1.638.604.078</b>   | <b>7.414.603.697</b>   | <b>32.086.001.740</b>              | <b>41.347.762.480</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.5        | 102.018.053            | 443.194.985            | 14.671.487.417                     | 43.314.377.371        |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.6        | 4.775.466.102          | 8.744.707.376          | 182.168.492.859                    | 32.557.934.894        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 4.606.933.677          | 8.721.509.991          | 13.296.666.259                     | 28.212.646.813        |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25        | VI.7        | 5.043.748.701          | 7.193.899.107          | 15.333.508.662                     | 17.600.717.256        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | VI.8        | 6.360.987.289          | 5.444.428.005          | 17.902.170.559                     | 16.132.351.431        |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>-14.439.579.961</b> | <b>-13.525.235.806</b> | <b>-168.646.682.923</b>            | <b>18.371.136.270</b> |
| 12. Thu nhập khác  | 31        | VI.9        | 30.000.000             | 181.623.309            | 30.000.000                         | 188.191.462           |
| 13. Chi phí khác   | 32        | VI.10       | 7.251                  | 59.288.087             | 2.678.843                          | 71.938.087            |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>29.992.749</b>      | <b>122.335.222</b>     | <b>27.321.157</b>                  | <b>116.253.375</b>    |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>-14.409.587.212</b> | <b>-13.402.900.584</b> | <b>-168.619.361.766</b>            | <b>18.487.389.645</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        |             |                        |                        |                                    |                       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             |                        |                        |                                    |                       |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |             | <b>-14.409.587.212</b> | <b>-13.402.900.584</b> | <b>-168.619.361.766</b>            | <b>18.487.389.645</b> |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiểu

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2024



Vân Thanh Liêm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý này năm nay        | Quý này năm trước      |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2         | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                   |           |             |                        |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>-14.409.587.212</b> | <b>-13.402.900.584</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                        |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 21.964.953.210         | 24.170.420.472         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | -18.696.234            | -43.366.753            |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 4.606.933.677          | 8.721.509.991          |
| <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>12.143.603.441</b>  | <b>19.445.663.126</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 35.001.672.443         | 11.293.681.202         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 5.224.475.733          | -7.059.469.264         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | -13.769.835.709        | -51.292.113.204        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 7.614.414.122          | 5.857.045.334          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | -4.279.262.444         | -7.246.989.443         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -44.662.653.550        | -1.626.138.500         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                | <b>20</b> |             | <b>-2.727.585.964</b>  | <b>-30.628.320.749</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                      |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                        | 21        |             | -2.719.365.000         |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                     | 24        |             |                        | 5.000.000.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27        |             | 18.696.234             | 43.366.753             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    | <b>30</b> |             | <b>-2.700.668.766</b>  | <b>5.043.366.753</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                  |           |             |                        |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 166.733.892.175        | 120.484.291.680        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        |             | -180.612.508.814       | -158.427.647.098       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        |             | -97.755.000            |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>-13.976.371.639</b> | <b>-37.943.355.418</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                 | <b>50</b> |             | <b>-19.404.626.369</b> | <b>-63.528.309.414</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> |             | <b>39.455.161.402</b>  | <b>82.172.362.683</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                               | <b>70</b> |             | <b>20.050.535.033</b>  | <b>18.644.053.269</b>  |

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Thanh Liêm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

| Tên công ty   | Ngành hoạt động   | Vốn điều lệ (VND) | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|-------------------|--------------|
| <b>Công ty con</b>                                      |   |                   |              |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây | Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ... | 200.000.000.000   | 100,00%      |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận                     | Sản xuất các loại bia   | 193.000.000.000   | 100,00%      |
| Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý                   | Sản xuất các loại bia   | 164.383.000.000   | 100,00%      |
| <b>Công ty liên kết</b>                                 |   |                   |              |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn                 | Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...             | 560.892.510.000   | 18,46%       |
| Công ty CP Bia Sài Gòn Long Khánh                       | Sản xuất các loại bia   | 198.000.000.000   | 20,20%       |

Công ty có các chi nhánh sau:

| Tên chi nhánh                  | Địa chỉ  |
|--------------------------------|--|
| Nhà Máy Bia Sài Gòn Bình Dương | Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

Nhà Máy Bia Sài Gòn Hoàng Quỳnh

Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Nhà Máy Bia Sài Gòn Đồng Tháp

Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài Chính đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Quý 3 năm 2024**

#### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                         |             |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 08 - 40 năm |
| - Máy móc thiết bị      | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải   | 07 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý       | 05 - 07 năm |
| - Tài sản khác          | 05 - 10 năm |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

- Phần mềm máy tính 07 năm
- Quyền sử dụng đất 41 – 49 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

7  
Y  
A  
O  
KH  
T

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### 18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 19. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 30/09/2024<br>VND     | 01/07/2024<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt  | 5.216.190             | 5.554.798             |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                 | 20.045.318.843        | 39.449.606.604        |
| - Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn) |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>20.050.535.033</b> | <b>39.455.161.402</b> |

#### 2. Đầu tư tài chính dài hạn

##### a) Đầu tư vào công ty con

|   | 30/09/2024      |                        | 01/07/2024      |                        |
|---|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|   | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận     | 100%            | 411.860.251.442        | 100%            | 411.860.251.442        |
| Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý     | 100%            | 366.793.199.022        | 100%            | 366.793.199.022        |
| Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây |                 | 200.000.000.000        |                 | 200.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                               |                 | <b>978.653.450.464</b> |                 | <b>978.653.450.464</b> |

##### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|   | 30/09/2024      |                |                        | 01/07/2024      |                |                        |
|---|-----------------|----------------|------------------------|-----------------|----------------|------------------------|
|   | Tỷ lệ sở<br>hữu | Số cổ<br>phiếu | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Tỷ lệ sở<br>hữu | Số cổ<br>phiếu | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn | 18,46%          | 10.350.000     | 200.605.263.158        | 38,96%          | 21.850.000     | 200.605.263.158        |
| Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Long Khánh | 20,20%          | 4.000.000      | 40.000.000.000         | 20,20%          | 4.000.000      | 40.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                             |                 |                | <b>240.605.263.158</b> |                 |                | <b>240.605.263.158</b> |

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 30/09/2024     |                       | 01/07/2024     |                       |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|  | Số cổ<br>phiếu | Giá gốc<br>VND        | Số cổ<br>phiếu | Giá gốc<br>VND        |
| Công ty CP Bia Sài Gòn Hà Nội            | 900.018        | 9.000.180.000         | 900.018        | 9.000.180.000         |
| CTY CP Kinh Doanh Lương Thực Phẩm SABECO | 100.000        | 1.500.000.000         | 100.000        | 1.500.000.000         |
| Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi | 1.166.667      | 11.666.670.000        | 1.166.667      | 11.666.670.000        |
| <b>Cộng</b>                              |                | <b>22.166.850.000</b> |                | <b>22.166.850.000</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

### d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con

|   | 30/09/2024   |                        | 01/07/2024   |                        |
|---|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
|   | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ VND     | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ VND     |
| Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây |              | 167.298.961.095        |              | 167.298.961.095        |
| Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận     |              | 52.921.558.119         |              | 52.921.558.119         |
| CTY CP Kinh Doanh Lương Thực Phẩm SABECO  |              | 1.500.000.000          |              | 1.500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                               |              | <b>221.720.519.214</b> |              | <b>221.720.519.214</b> |

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 30/09/2024 VND         | 01/07/2024 VND         |
|--|------------------------|------------------------|
| Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây                | 126.169.702.257        | 124.915.006.605        |
| Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 31.658.163.702         | 17.858.372.400         |
| Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                    | 4.550.300.387          | 4.529.164.373          |
| Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum                       | 4.152.523.238          | 5.484.465.786          |
| TRADE BEER SOLE CO.,LTD                                  |                        | 4.987.650.970          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 502.941.209            | 510.829.619            |
| <b>Cộng</b>  | <b>167.033.630.793</b> | <b>158.285.489.753</b> |

### Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|  | 30/09/2024 VND  | 01/07/2024 VND  |
|--|-----------------|-----------------|
| Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây                | 126.169.702.257 | 124.915.006.605 |
| Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 31.658.163.702  | 17.858.372.400  |
| Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                    | 4.550.300.387   | 4.529.164.373   |

### 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                                       | 30/09/2024 VND         | 01/07/2024 VND         |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận | 160.000.000.000        | 160.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>160.000.000.000</b> | <b>160.000.000.000</b> |

### 5. Phải thu khác

|                               | 30/09/2024 VND        | 01/07/2024 VND        |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b> | <b>38.139.850.397</b> | <b>81.904.645.781</b> |
| Phải thu tiền cổ tức          | 34.810.000.000        | 34.810.000.000        |
| Tạm ứng                       | 423.741.616           | 425.609.000           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2024**

|                              |                       |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khác                | 2.906.108.781         | 46.669.036.781        |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b> | <b>166.000.000</b>    | <b>166.000.000</b>    |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn      | 166.000.000           | 166.000.000           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>38.305.850.397</b> | <b>82.070.645.781</b> |

**Phải thu khác là các bên liên quan**

|                                       | 30/09/2024<br>VND     | 01/07/2024<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận | 37.510.191.781        | 37.510.191.781        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>37.510.191.781</b> | <b>37.510.191.781</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|  | 30/09/2024<br>VND      |          | 01/07/2024<br>VND      |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường;             |                        |          |                        |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu;               | 52.637.984.968         |          | 58.241.499.294         |          |
| - Công cụ, dụng cụ;                    | 7.245.410.186          |          | 7.245.492.004          |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 41.065.462.830         |          | 43.773.720.173         |          |
| - Thành phẩm;                          | 24.686.313.223         |          | 28.191.213.723         |          |
| - Hàng hóa;                            |                        |          |                        |          |
| - Hàng gửi bán;                        | 16.627.009.496         |          | 9.996.819.236          |          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>142.262.180.703</b> |          | <b>147.448.744.430</b> |          |

**7. Chi phí trả trước**

|   | 30/09/2024<br>VND     | 01/07/2024<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>       |                       |                       |
| + Chi phí trả trước ngắn hạn            | 491.535.810           | 850.409.197           |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>        |                       |                       |
| - Bao bì luân chuyển                    | 16.373.295.854        | 23.390.552.588        |
| - Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | 1.935.338.978         | 1.571.039.248         |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo             | 2.080.168.500         | 2.426.423.294         |
| - Tiền thuê đất (HQ)                    | 12.451.892.778        | 12.558.740.994        |
| - Tiền thuê đất (ĐT)                    | 19.880.936.024        | 20.030.416.745        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>53.213.167.944</b> | <b>60.827.582.066</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2024**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng         |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| Số dư đầu năm                 | 388.963.904.917        | 1.633.183.633.256 | 26.917.533.866                  | 3.359.527.256            | 2.266.799.696      | 2.054.691.398.991 |
| - Mua trong năm               |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| - Đầu tư XDCB hoàn            |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| Số dư cuối năm                | 388.963.904.917        | 1.633.183.633.256 | 26.917.533.866                  | 3.359.527.256            | 2.266.799.696      | 2.054.691.398.991 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| Số dư đầu năm                 | 187.406.902.376        | 1.278.794.823.865 | 21.871.549.664                  | 3.336.655.397            | 2.266.799.696      | 1.493.676.730.998 |
| - Khấu hao trong năm          | 4.983.103.344          | 16.086.132.876    | 397.538.676                     | 1.656.606                |                    | 21.468.431.502    |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| Số dư cuối năm                | 192.390.005.720        | 1.294.880.956.741 | 22.269.088.340                  | 3.338.312.003            | 2.266.799.696      | 1.515.145.162.500 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| - Tại ngày đầu năm            | 201.557.002.541        | 354.388.809.391   | 5.045.984.202                   | 22.871.859               |                    | 561.014.667.993   |
| - Tại ngày cuối năm           | 196.573.899.197        | 338.302.676.515   | 4.648.445.526                   | 21.215.253               |                    | 539.546.236.491   |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2024**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                   |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 84.390.024.990    | 1.127.625.000     | 241.000.000       | 85.758.649.990 |
| - Mua trong năm               |                   |                   |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |                   |                   |                |
| Số dư cuối năm                | 84.390.024.990    | 1.127.625.000     | 241.000.000       | 85.758.649.990 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 18.819.636.225    | 1.033.656.250     | 241.000.000       | 20.094.292.475 |
| - Khấu hao trong năm          | 440.140.458       | 56.381.250        |                   | 496.521.708    |
| Số dư cuối năm                | 19.259.776.683    | 1.090.037.500     | 241.000.000       | 20.590.814.183 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm            | 65.570.388.765    | 93.968.750        |                   | 65.664.357.515 |
| - Tại ngày cuối năm           | 65.130.248.307    | 37.587.500        |                   | 65.167.835.807 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

### 10. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 30/09/2024<br>VND     | 01/07/2024<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 9.641.036.170         | 12.343.394.130        |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn                  | 6.241.276.629         | 9.122.194.274         |
| Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum                       | 5.789.424.162         | 4.299.383.723         |
| Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn               | 3.355.963.140         | 2.066.086.153         |
| CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK NAM ANH             | 1.846.486.806         |                       |
| Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân                           | 1.305.902.872         |                       |
| CTy CP Tập Đoàn Tín Thành                                | 751.696.595           | 1.276.776.509         |
| Công Ty cổ phần Thương Mại Sản Xuất Lê Lờ                |                       | 3.438.711.000         |
| Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                    |                       | 3.761.201.400         |
| . Phải trả cho các đối tượng khác                        | 3.845.197.327         | 4.249.859.383         |
| <b>Cộng</b>  | <b>32.776.983.701</b> | <b>40.557.606.572</b> |

### Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

|  | 30/09/2024<br>VND | 01/07/2024<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý                    |                   | 561.550.000       |
| Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 9.641.036.170     | 12.343.394.130    |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn                  | 6.241.276.629     | 9.122.194.274     |
| Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn               | 3.355.963.140     | 2.066.086.153     |
| Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                    | 1                 | 3.761.201.400     |

### 11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | 30/09/2024<br>VND     | 01/07/2024<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công Ty METRO J TRADING                      | 11.321.723.700        | 10.531.412.820        |
| CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK NAM ANH | 1.000.000.000         |                       |
| BILLION NOVA SDN BHD                         |                       | 343.998.684           |
| . Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác     | 16.160.383            |                       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>12.337.884.083</b> | <b>10.875.411.504</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2024**

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                        | 01/07/2024<br>VND     | Số phải nộp trong<br>kỳ | Số đã thực nộp trong<br>kỳ | 30/09/2024<br>VND     |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Phải nộp</b>        |                       |                         |                            |                       |
| Thuế giá trị gia tăng  | 7.521.231.235         | 16.200.832.812          | 17.696.939.987             | 6.025.124.060         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 70.510.697.290        | 196.571.082.945         | 202.849.838.922            | 64.231.941.313        |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 108.954.728           | 371.323.318             | 310.850.282                | 169.427.764           |
| Thuế tài nguyên        | 4.459.600             | 8.909.200               | 10.899.600                 | 2.469.200             |
| Các loại thuế khác     |                       | 7.612.763               | 7.612.763                  |                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>78.145.342.853</b> | <b>213.159.761.038</b>  | <b>220.876.141.554</b>     | <b>70.428.962.337</b> |
| <b>Phải thu</b>        |                       |                         |                            |                       |
| Thuế TNDN              | 837.084.166           |                         |                            | 837.084.166           |
| <b>Cộng</b>            | <b>837.084.166</b>    |                         |                            | <b>837.084.166</b>    |

**13. Chi phí phải trả**

|                                  | 30/09/2024<br>VND    | 01/07/2024<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                  | 3.885.547.945        | 3.557.876.712        |
| Chi phí phải trả khác- Mặt bằng  | 3.603.644.929        | 2.401.116.866        |
| Chi phí phải trả khác- Tiền com  | 496.820.792          | 330.357.515          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn - Khác | 975.716.978          | 1.919.415.156        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>8.961.730.644</b> | <b>8.208.766.249</b> |

**14. Các khoản phải trả khác**

|                                      | 30/09/2024<br>VND     | 01/07/2024<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                          |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn;                | 2.005.160.997         | 1.104.775.447         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;     |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;        | 46.025.165.950        | 3.261.038.500         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 13.184.449.999        | 13.388.520.794        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>61.214.776.946</b> | <b>17.754.334.741</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2024**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | 01/07/2024<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>VND   | Giảm trong kỳ<br>VND   | 30/09/2024<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 290.807.075.467        | 166.733.892.175        | 180.612.508.814        | 276.928.458.828        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín                 | 6.641.178.126          |                        |                        | 55.700.893.224         |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM        | 244.860.219.028        |                        |                        | 193.752.269.913        |
| - Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn         | 20.000.000.000         |                        |                        | 20.000.000.000         |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả         |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                     |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>290.807.075.467</b> | <b>166.733.892.175</b> | <b>180.612.508.814</b> | <b>276.928.458.828</b> |

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                        |              |                         |                        |                                   |                          |
|----------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
| <b>A</b>                   | <b>1</b>                           | <b>2</b>               | <b>3</b>     | <b>4</b>                | <b>5</b>               | <b>6</b>                          | <b>7</b>                 |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>875.245.360.000</b>             | <b>436.708.750.464</b> |              |                         | <b>495.910.465.337</b> | <b>297.159.144.165</b>            | <b>2.105.023.719.966</b> |
| - Tăng khác                |                                    |                        |              |                         |                        |                                   |                          |
| - Lỗi trong năm trước      |                                    |                        |              |                         |                        | -13.402.900.584                   | -13.402.900.584          |
| - Giảm khác                |                                    |                        |              |                         |                        |                                   |                          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>875.245.360.000</b>             | <b>436.708.750.464</b> |              |                         | <b>495.910.465.337</b> | <b>50.591.204.512</b>             | <b>1.858.455.780.313</b> |
| - Lãi trong năm nay        |                                    |                        |              |                         |                        |                                   |                          |
| - Tăng khác                |                                    |                        |              |                         |                        | 87.524.536.000                    | 87.524.536.000           |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                                    |                        |              |                         |                        |                                   |                          |
| - Lỗi trong năm nay        |                                    |                        |              |                         |                        | -14.409.587.212                   | -14.409.587.212          |
| - Giảm khác                |                                    |                        |              |                         | -87.524.536.000        | -87.524.536.000                   | -175.049.072.000         |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>875.245.360.000</b>             | <b>436.708.750.464</b> |              |                         | <b>408.385.929.337</b> | <b>36.181.617.300</b>             | <b>1.756.521.657.101</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2024**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 30/09/2024     |                        | 01/07/2024     |                        |
|--|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|  | %              | Giá trị ghi sổ VND     | %              | Giá trị ghi sổ VND     |
| Công ty CP Rượu Bình Tây                                 | 6,31%          | 55.200.000.000         | 6,31%          | 55.200.000.000         |
| Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 16,42%         | 143.723.000.000        | 16,42%         | 143.723.000.000        |
| Vốn góp của cổ đông khác                                 | 77,27%         | 676.322.360.000        | 77,27%         | 676.322.360.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>100,00%</b> | <b>875.245.360.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>875.245.360.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 875.245.360.000 | 875.245.360.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 875.245.360.000 | 875.245.360.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 17.817.142.300  |                 |

**d) Cổ phiếu**

|   | 30/09/2024 VND | 01/07/2024 VND |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 87.524.536     | 87.524.536     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 87.524.536     | 87.524.536     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 87.524.536     | 87.524.536     |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 87.524.536     | 87.524.536     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 87.524.536     | 87.524.536     |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                         | 10.000         | 10.000         |

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|                         | 30/09/2024 | 01/07/2024 |
|-------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại (USD) | 26.994,50  | 210.956,50 |
| Nợ khó đòi đã xử lý     |            |            |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|   | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng hóa                              |                        | 5.506.880              |
| - Doanh thu bán thành phẩm                            | 237.670.800.379        | 247.803.666.482        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ;                         | 11.447.591.750         | 193.636.364            |
| - Doanh thu khác                                      | 50.860.922             | 2.190.790.525          |
| <b>Cộng</b>   | <b>249.169.253.051</b> | <b>250.193.600.251</b> |

#### Doanh thu với các bên liên quan

|  | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 195.241.247.896,00 | 198.982.174.248,00 |
| Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây                | 9.399.005.642,00   | 11.511.281.829,00  |
| Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                    | 36.944.558,00      | 2.111.854.680,00   |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn                  |                    | 30.000.000,00      |

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                              | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------|--------|----------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu |        |          |

#### 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa   |                        | 5.506.880              |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 237.670.800.379        | 247.803.666.482        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ;    | 11.447.591.750         | 193.636.364            |
| Doanh thu khác                 | 50.860.922             | 2.190.790.525          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>249.169.253.051</b> | <b>250.193.600.251</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

### 4. Giá vốn hàng bán

|                                     | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn bán hàng hóa              |                        | 5.549.911              |
| - Giá vốn bán thành phẩm            | 237.393.336.734        | 240.735.266.358        |
| - Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ | 10.100.087.681         |                        |
| - Giá vốn khác                      | 37.224.558             | 2.038.180.285          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>247.530.648.973</b> | <b>242.778.996.554</b> |

### Giá vốn với các bên liên quan

|  | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 195.689.406.346 | 190.996.893.152 |
| Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây                | 9.098.719.551   | 10.258.151.899  |
| Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                    | 36.944.558      | 2.037.560.773   |

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

|                              | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18.696.234         | 43.366.753         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;     | 83.321.819         | 399.828.232        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>102.018.053</b> | <b>443.194.985</b> |

### 6. Chi phí tài chính

|                         | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay;         | 4.606.933.677        | 8.721.509.991        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 168.532.425          | 23.197.385           |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.775.466.102</b> | <b>8.744.707.376</b> |

### 7. Chi phí bán hàng

|  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 4.041.812.629        | 4.041.781.188        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 899.302.350          | 987.852.781          |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 102.633.722          | 2.164.265.138        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>5.043.748.701</b> | <b>7.193.899.107</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

### 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 10.743.065           | 3.136.365            |
| Chi phí cho nhân viên                  | 2.883.194.537        | 2.550.743.391        |
| Chi phí khấu hao                       | 1.609.711.536        | 1.691.861.535        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 411.089.805          | 498.669.971          |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 1.446.248.346        | 700.016.743          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>6.360.987.289</b> | <b>5.444.428.005</b> |

### 9. Thu nhập khác

|                       | Kỳ này            | Kỳ trước           |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| - Tiền phạt thu được; | 30.000.000        |                    |
| - Các khoản khác.     |                   | 181.623.309        |
| <b>Cộng</b>           | <b>30.000.000</b> | <b>181.623.309</b> |

### 10. Chi phí khác

|                      | Kỳ này       | Kỳ trước          |
|----------------------|--------------|-------------------|
| - Các khoản bị phạt; | 7.251        | 59.277.193        |
| - Các khoản khác.    |              | 10.894            |
| <b>Cộng</b>          | <b>7.251</b> | <b>59.288.087</b> |

### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                       |                       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                       | -14.409.587.212       | -13.402.900.584       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm                         |                       |                       |
| + Chi phí không được khấu trừ                           |                       |                       |
| + Thu nhập đã tính thuế (Cơ tức, lợi nhuận được chia)   |                       |                       |
| + Chuyển lỗ của kỳ trước                                |                       |                       |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                                | -14.409.587.212       | -13.402.900.584       |
| - Thuế suất thuế TNDN = 20%                             |                       |                       |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>             | <b>-2.881.917.442</b> | <b>-2.680.580.117</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

### 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 204.197.761.802        | 203.275.833.045        |
| Chi phí nhân công                | 14.190.509.423         | 13.544.705.790         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.964.953.210         | 24.170.420.472         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.897.156.029         | 16.525.563.788         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.184.039.795          | 3.188.388.245          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>253.434.420.259</b> | <b>260.704.911.340</b> |

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

|   | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|---|-------------|-------------|
| Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác | 160.500.000 | 160.500.000 |

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                                       | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ               | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---------------|----------------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây | Công ty con   | Cung cấp hàng hoá, dịch vụ       | 15.909.630.162          |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn    | Bên liên quan | BT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT | 384.998.726.640         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn    | Bên liên quan | BT Mua nguyên vật liệu của TCT   | 133.826.966.868         |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                   | Công ty con   | Bán nguyên vật liệu              | 40.639.014              |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                   | Công ty con   | Mua hàng hóa                     | 1.325.623.185           |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn                 | Bên liên quan | Mua bao bì                       | 20.334.060.277          |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                           | Bên liên quan | Thuê đất NMBD                    | 1.202.528.063           |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                           | Bên liên quan | Chia cổ tức                      |                         |
| Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa               | Bên liên quan | Chia cổ tức                      |                         |
| Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn        | Bên liên quan | Mua dịch vụ vận tải              | 1.560.843.018           |
| Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn        | Bên liên quan | Lãi vay vốn                      | 327.671.233             |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

### 3. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/09/2024<br>VND      | 01/07/2024<br>VND      | 30/09/2024<br>VND      | 01/07/2024<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 20.050.535.033         | 39.455.161.402         | 20.050.535.033         | 39.455.161.402         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 204.915.739.574        | 239.930.526.534        | 204.915.739.574        | 239.930.526.534        |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 160.000.000.000        | 160.000.000.000        | 160.000.000.000        | 160.000.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác        | 22.166.850.000         | 22.166.850.000         | 22.166.850.000         | 22.166.850.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>407.133.124.607</b> | <b>461.552.537.936</b> | <b>407.133.124.607</b> | <b>461.552.537.936</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 276.928.458.828        | 290.807.075.467        | 276.928.458.828        | 290.807.075.467        |
| Phải trả người bán                   | 32.776.983.701         | 40.557.606.572         | 32.776.983.701         | 40.557.606.572         |
| Chi phí phải trả                     | 8.961.730.644          | 8.208.766.249          | 8.961.730.644          | 8.208.766.249          |
| Phải trả khác                        | 59.209.615.949         | 16.649.559.294         | 59.209.615.949         | 16.649.559.294         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>377.876.789.122</b> | <b>356.223.007.582</b> | <b>377.876.789.122</b> | <b>356.223.007.582</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

### 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    |                        | Đơn vị tính : VND |                        |
|--------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                    | Từ 01 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm        | Cộng                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>377.876.789.122</b> |                   | <b>377.876.789.122</b> |
| Các khoản vay      | 276.928.458.828        |                   | 276.928.458.828        |
| Phải trả người bán | 32.776.983.701         |                   | 32.776.983.701         |
| Chi phí phải trả   | 8.961.730.644          |                   | 8.961.730.644          |
| Phải trả khác      | 59.209.615.949         |                   | 59.209.615.949         |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>356.223.007.582</b> |                   | <b>356.223.007.582</b> |
| Các khoản vay      | 290.807.075.467        |                   | 290.807.075.467        |
| Phải trả người bán | 40.557.606.572         |                   | 40.557.606.572         |
| Chi phí phải trả   | 8.208.766.249          |                   | 8.208.766.249          |
| Phải trả khác      | 16.649.559.294         |                   | 16.649.559.294         |

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

#### Rủi ro lãi suất

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 đã được soát xét.

### 9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu



Văn Thanh Liêm



Ngày 28 tháng 10 năm 2024